

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế năm 2026 (đợt 1) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp; số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-SNNMT ngày 04/4/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế, cụ thể như sau:

## **1. Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế**

1.1. Tổng số tiền trồng rừng thay thế chưa được phân bổ kế hoạch chi là 239,09 tỷ đồng.

1.2. Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế là 1.510,12 ha.

## **2. Kế hoạch và đơn vị thực hiện**

2.1. Thực hiện trồng rừng

a) Diện tích trồng: 179,41 ha.

b) Địa điểm:

- Trồng rừng phòng hộ địa bàn các xã, phường: Trúc Lâm, Đào Duy Từ, Trung Hạ, Quan Sơn, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Xuân Thái, Xuân Du, Yên Thọ, Tân Thành, Thắng Lộc, Thanh Phong.

- Trồng rừng đặc dụng trên địa bàn các xã: Xuân Thái.

- Trồng rừng sản xuất trên địa bàn các xã: Linh Sơn, Tam Lư, Pù Nhi, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Trung Sơn.

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):

- Trồng rừng phòng hộ: 89,14 ha.

- Trồng rừng đặc dụng: 7,00 ha.

- Trồng rừng sản xuất: 83,27 ha.

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: Năm 2026 – 2030.

đ) Đơn vị thực hiện: Chi tiết tại biểu tổng hợp kèm theo.

2.2. Thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất

a) Diện tích hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 644,23 ha.

b) Địa điểm:

Trên địa bàn các xã: Lương Sơn, Yên Khương, Mường Lý, Nhi Sơn, Trung Lý, Như Xuân, Thiết Ống, Trung Thành, Minh Sơn, Thọ Bình, Tân Thành, Đồng Lương, Hoá Quý.

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng sản xuất

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: Năm 2026 – 2028.

đ) Đơn vị thực hiện: Chi tiết tại biểu tổng hợp kèm theo.

2.3. Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

a) Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.259,0 ha.

b) Địa điểm: Trên địa bàn xã Nhi Sơn và xã Quang Châu.

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: Năm 2026 – 2031.

đ) Đơn vị thực hiện: Chi tiết tại biểu tổng hợp kèm theo.

### **3. Dự kiến kinh phí thực hiện:**

3.1. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện: 74.756.302 nghìn đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng*). Trong đó:

a) Kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất:

- Đơn giá hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 17.709 nghìn đồng/ha, gồm:

+ Hỗ trợ 15.000 nghìn đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón.

+ Chi phí quản lý, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu; đo đạc xác định vị trí, ranh giới, diện tích lô trồng rừng và số hoá bản đồ phục vụ công tác quản lý: 2.709 nghìn đồng/ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất (644,23 ha): 11.408.669 nghìn đồng.

b) Kinh phí trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.

- Đơn giá trồng rừng: 230.150 nghìn đồng/ha.

- Tổng kinh phí trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất (179,41 ha): 41.291.212 nghìn đồng.

c) Kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

- Đơn giá khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 17.519 nghìn đồng/ha/chu kỳ 06 năm. Gồm:

+ Chi phí nhân công: 15.000 nghìn đồng/ha/chu kỳ (2.500 nghìn đồng/ha/năm).

+ Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán: 1.469 nghìn đồng/ha (định mức thiết kế là 4,9 công/ha; hệ số lương nhân công thiết kế là 3,33; mức lương cơ sở là 2.340 nghìn đồng; số ngày công lao động/tháng là 26 ngày).

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7% nhân công): 1.050 nghìn đồng/ha/chu kỳ (175 nghìn đồng/ha/năm).

- Tổng kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (1.259,0 ha): 22.056.421 nghìn đồng.

3.2. Tiến độ giải ngân: Theo hồ sơ thiết kế, dự toán hoặc nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.3. Dự kiến kinh phí chi tiết cho các đơn vị thực hiện: Chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo.

3.4. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp vào Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai tỉnh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ và tài liệu liên quan đến nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế năm 2026.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

- Thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh theo đúng thẩm quyền để các đơn vị thực hiện phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên cơ sở đề nghị của các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức trồng rừng.

- Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ hoàn thành trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế phải không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền theo quy định.

- Tổng hợp kết quả trồng rừng thay thế báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

### **2. Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai**

- Thực hiện kiểm soát việc thanh toán tiền trồng rừng thay thế theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 80a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ (được bổ sung bởi Điều 30 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ).

- Phối hợp đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế; chủ động báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về thời gian nộp của nguồn kinh phí trồng rừng thay thế để xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

- Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các

chủ đầu tư dự án nốp hoặc tiếp nhận từ địa phương khác chuyển về theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT.

### **3. Các đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên**

- Tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo đúng quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp và số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nghiệm thu kết quả thực hiện theo đúng quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu; triển khai, tổ chức thực hiện hoàn thành các hạng mục lâm sinh theo đúng nội dung được phê duyệt và sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Thực hiện báo cáo bằng văn bản kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm.

### **4. Các đơn vị được giao nhiệm vụ hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn**

- Thực hiện phê duyệt dự toán chi tiết chi phí: Quản lý, kiểm tra, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu, đo đạc xác định vị trí, ranh giới, diện tích lô trồng rừng và số hoá bản đồ phục vụ công tác quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, nghiệm thu kết quả thực hiện theo đúng quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; hồ sơ lựa chọn nhà thầu (nếu có) theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu;

triển khai, tổ chức hỗ trợ theo đúng nội dung được phê duyệt và quản lý, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Thực hiện báo cáo bằng văn bản kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 năm 2026.

**5.** Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế tổ chức thực hiện trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn theo đúng quy định của pháp luật.

**6.** UBND các xã, phường: Trúc Lâm, Đào Duy Từ, Trung Hạ, Quan Sơn, Tam Chung, Xuân Du, Xuân Thái, Yên Thọ, Linh Sơn, Tam Lư, Pù Nhi, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Trung Sơn, Lương Sơn, Trung Lý, Yên Khương, Mừng Lý, Nhi Sơn, Quang Chiêu, Như Xuân, Thiết Ống, Trung Thành, Minh Sơn, Thọ Bình, Tân Thành, Đồng Lương, Hoá Quý, Thắng Lộc, Thanh Phong, theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng rừng thay thế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Văn Cường**

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**Kế hoạch và đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế năm 2026 (đợt 1)**

STT	Tên đơn vị được giao	Địa điểm trồng rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích trồng rừng thay thế (ha)				Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)	Kinh phí dự kiến (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện
				Trồng rừng đặc dụng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất			
1	UBND xã Lương Sơn	Lương Sơn	7,50				7,50		132.818	2026-2028
2	UBND xã Yên Khương	Yên Khương	8,00				8,00		141.672	2026-2028
3	UBND xã Mường Lý	Mường Lý	30,00				30,00		531.270	2026-2028
4	UBND xã Nhi Sơn	Nhi Sơn	212,70				12,70	200,00	3.728.704	2026-2031
5	UBND xã Quang Chiêu	Quang Chiêu	1.059,00					1.059,0	18.552.621	2026-2031
6	UBND xã Như Xuân	Như Xuân	143,80				143,80		2.546.554	2026-2028
7	UBND xã Thiết Ống	Thiết Ống	12,00				12,00		212.508	2026-2028
8	UBND xã Minh Sơn	Minh Sơn	46,83				46,83		829.312	2026-2028
9	UBND xã Thọ Bình	Thọ Bình	126,20				126,20		2.234.876	2026-2028
10	UBND xã Tân Thành	Tân Thành	106,10				106,10		1.878.925	2026-2028
11	UBND xã Đồng Lương	Đồng Lương	51,00				51,00		903.159	2026-2028
12	UBND xã Hoá Quý	Hoá Quý	17,80				17,80		315.220	2026-2028
13	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	Trung Thành, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Trung Sơn, Trung Lý	135,30			53,00	82,30		13.655.401	2026-2030
14	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	Linh Sơn	25,00			25,00			5.753.750	2026-2030
15	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	Trúc Lâm, Đào Duy Từ	10,00		10,00				2.301.500	2026-2030

STT	Tên đơn vị được giao	Địa điểm trồng rừng	Tổng cộng (ha)	Diện tích trồng rừng thay thế (ha)				Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)	Kinh phí dự kiến (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện
				Trồng rừng đặc dụng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất			
16	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	Trung Hạ, Quan Sơn, Tam Lư	11,47		8,20	3,27			2.639.821	2026-2030
17	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn	15,00		13,00	2,00			3.452.250	2026-2030
18	Ban quản lý Vườn quốc gia Bến En	Xuân Thái	7,00	7,00					1.611.050	2026-2030
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	Xuân Du, Xuân Thái, Yên Thọ	15,80		15,80				3.636.370	2026-2030
20	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	Tân Thành, Thắng Lộc	9,40		9,40				2.163.410	2026-2030
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	Thanh Phong	32,74		32,74				7.535.111	2026-2030
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.082,64</b>	<b>7,00</b>	<b>89,14</b>	<b>83,27</b>	<b>644,23</b>	<b>1.259,00</b>	<b>74.756.302</b>	